VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tài chính vi mô.

2. Tổ chức thực hiện chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình,

dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi là tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô).

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tham gia thành lập, cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giấy phép* là Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.

2. *Thành viên góp vốn* là tổ chức, cá nhân góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô.

3. *Thành viên sáng lập* là thành viên góp vốn tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của tổ chức tài chính vi mô.

4. *Cuộc họp thành viên sáng lập* là cuộc họp của các thành viên sáng lập, có nhiệm vụ:

a) Thông qua dự thảo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô và danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên;

b) Bầu Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị từ những thành viên tham gia góp vốn là những người trong Danh sách dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên và một số thành viên khác để triển khai các công việc liên quan đến chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô;

c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.

5. *Cuộc họp thành viên góp vốn đầu tiên* là cuộc họp của các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ:

a) Thông qua Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

b) Bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

c) Thông qua các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô;

d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.

6. Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật.

7. Khách hàng khác là cá nhân thuộc hộ gia đình, cá nhân đại diện cho hộ gia đình từng là khách hàng tài chính vi mô của tổ chức tài chính vi mô đó nhưng đã thoát nghèo, cận nghèo.

8. *Tiết kiệm bắt buộc* là số tiền mà khách hàng tài chính vi mô phải gửi theo quy định của tổ chức tài chính vi mô. Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quy định và phải công bố công khai mức tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và mức lãi suất tiết kiệm bắt buộc.

9. Tiền gửi tự nguyện là tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm (không bao gồm tiết kiệm bắt buộc), trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán của khách hàng tài chính vi mô, tổ chức, cá nhân khác tại tổ chức tài chính vi mô.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp Giấy phép theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 5. Lệ phí cấp Giấp phép

1. Mức lệ phí cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô phải nộp lệ phí tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

3. Khoản lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này không được khấu trừ vào vốn điều lệ và không được hoàn lại trong mọi trường hợp.

Điều 6. Lập và gửi hồ sơ

1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt, trong đó bản sao giấy tờ, văn bằng, bản dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

3. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu. Hồ sơ được gửi Ngân hàng Nhà nước bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP

Mục 1
ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY PHÉP

Điều 7. Điều kiện cấp Giấy phép

1. Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ.

2. Có chủ sở hữu, thành viên sáng lập theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Có người quản lý, điều hành, thành viên Ban kiểm soát đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 20, 21, 22, 23 Thông tư này.

4. Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 (ba) năm đầu hoạt động.

Điều 8. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập tổ chức tài chính vi mô

1. Chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có chương trình, dự án tài chính vi mô được chuyển đổi theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động của chương trình,

dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ;

b) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;

c) Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

2. Thành viên sáng lập của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có ít nhất một thành viên sáng lập là tổ chức chính trị hoặc tổ chức chính trị - xã hội;

b) Có ít nhất một thành viên sáng lập là tổ chức đã hoặc đang trực tiếp tham gia quản lý hoặc điều hành chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, bền vững trong ít nhất 03 (ba) năm liên tiếp trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép;

c) Thành viên sáng lập là cá nhân:

(i) Có quốc tịch Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

(ii) Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép;

(iii) Không phải là cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam;

(iv) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;

d) Thành viên sáng lập là tổ chức Việt Nam:

(i) Được thành lập theo pháp luật của Việt Nam;

(ii) Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam;

(iii) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;

(iv) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(v) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép;

(vi) Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 (ba) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(vii) Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn góp cam kết theo số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(viii) Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định liên quan của pháp luật;

đ) Thành viên sáng lập là tổ chức nước ngoài:

(i) Là ngân hàng nước ngoài;

(ii) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng của nước nguyên xứ trong vòng 05 (năm) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.

(iii) Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam;

(iv) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản.

Mục 2
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VĨ MÔ LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu ký theo mẫu tại Phụ lục số 01a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Dự thảo Điều lệ tổ chức tài chính vi mô;

c) Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô do Trưởng Ban trù bị ký, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Sự cần thiết thành lập, mục tiêu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; tác động xã hội dự kiến của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn;

(ii) Tên tổ chức tài chính vi mô, địa bàn dự kiến hoạt động, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động;

(iii) Các sản phẩm và dịch vụ dự kiến sẽ cung cấp cho khách hàng;

(iv) Cơ cấu tổ chức;

(v) Danh sách nhân sự dự kiến trong đó mô tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác đáp ứng được các yêu cầu của từng vị trí, chức danh:

- Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban các Ủy ban thuộc Hội đồng thành viên;

- Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát;

- Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức;

(vi) Dự kiến đầu tư tài chính cho hệ thống công nghệ thông tin và việc áp dụng công nghệ thông tin;

(vii) Dự kiến hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng, tối thiểu bao gồm nguyên tắc hoạt động, dự thảo các

quy định nội bộ quy định tại Khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, dự thảo quy định về tổ chức, hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

(viii) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 (ba) năm đầu, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau đây: Phân tích thị trường, chiến lược và kế hoạch kinh doanh; các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm);

d) Hồ sơ của những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô, bao gồm:

(i) Sơ yếu lý lịch theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

(ii) Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú.

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng;

(iii) Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

(iv) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

(v) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ;

(vi) Các tài liệu khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 20, 21, 22 Thông tư này;

(vii) Trường hợp người dự kiến được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô không có quốc tịch Việt Nam, ngoài các văn bản nêu trên phải có văn bản cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cư trú và làm việc tại Việt Nam;

đ) Giấy phép thành lập của chủ sở hữu hoặc văn bản tương đương;

e) Điều lệ của chủ sở hữu;

g) Văn bản của chủ sở hữu cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;

h) Văn bản của chủ sở hữu về việc thành lập Ban trù bị, bầu, chỉ định Trưởng Ban trù bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép:

a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua;

b) Quyết định của chủ sở hữu về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;

c) Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 10. Trình tự cấp Giấy phép

1. Ban trù bị lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thành viên sáng lập có thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô đối với sự phát triển của địa phương;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến

đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô (nếu cần thiết);

d) Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của ngân hàng nước ngoài.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.

5. Trong thời hạn 80 (tám mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị, trong đó nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô, Ban trù bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn này, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ.

7. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

8. Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Mục 3
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VĨ MÔ LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép do các thành viên sáng lập ký theo mẫu tại Phụ lục số 01a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 9 Thông tư này;

c) Danh sách thành viên sáng lập do Trưởng Ban trù bị ký, trong đó bao gồm các nội dung: họ và tên (đối với thành viên sáng lập là cá nhân), tên tổ chức, mức vốn góp (ghi rõ số vốn bằng đồng Việt Nam, bằng tài sản khác và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên), phương án góp vốn (nêu rõ phương thức, tiến độ góp vốn);

d) Hồ sơ của thành viên sáng lập là tổ chức:

(i) Giấy phép thành lập hoặc chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương;

(ii) Văn bản của các thành viên góp vốn cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;

(iii) Điều lệ của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô;

(iv) Văn bản ủy quyền người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật;

(v) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và người đại diện vốn góp của tổ chức đó tại tổ chức tài chính vi mô;

(vi) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất (báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc báo cáo năm chưa kiểm toán) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

(vii) Báo cáo hoạt động trong 02 (hai) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của thành viên góp vốn không phải là doanh nghiệp;

(viii) Tài liệu chứng minh đã hoặc đang tham gia quản lý chương trình, dự án tài chính vi mô và hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án đó;

(ix) Ngoài những thành phần hồ sơ nêu trên, tổ chức là ngân hàng nước ngoài phải cung cấp thêm văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cung cấp thông tin về ngân hàng nước ngoài như sau:

- Nội dung hoạt động được phép tại nước nguyên xứ tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

- Tình hình tuân thủ pháp luật về hoạt động ngân hàng trong 05 (năm) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

đ) Hồ sơ của thành viên sáng lập là cá nhân:

(i) Sơ yếu lý lịch theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

(ii) Lý lịch tư pháp trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng;

(iii) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

(iv) Văn bản cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp;

e) Biên bản Cuộc họp thành viên sáng lập về việc thành lập Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị, thông qua dự thảo Điều lệ, Đề án thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát dự kiến.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép:

a) Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô đã được Hội đồng thành viên thông qua;

b) Biên bản cuộc họp Thành viên góp vốn đầu tiên;

c) Biên bản họp Hội đồng thành viên thông qua các nội dung về việc bầu Chủ tịch Hội đồng thành viên; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu Trưởng Ban kiểm soát;

d) Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng.

Điều 12. Trình tự cấp Giấy phép

1. Ban trù bị lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị xác nhận đã đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thành viên sáng lập thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô đối với sự phát triển của địa phương;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô (nếu cần thiết);

d) Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của ngân hàng nước ngoài.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.

5. Trong thời hạn 80 (tám mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô và chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trù bị, trong đó nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tài chính vi mô, Ban trù bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn này, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ.

7. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cấp

Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

8. Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Mục 4
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHUYỂN ĐỔI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TÀI CHÍNH VĨ MÔ

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục số 01b ban hành kèm theo Thông tư này do người đại diện hợp pháp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô ký (trong trường hợp chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc do các thành viên góp vốn ký (trong trường hợp chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên), trong đó cam kết tổ chức tài chính vi mô hình thành từ việc chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan của chương trình, dự án tài chính vi mô được chuyển đổi.

2. Hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc bàn giao vốn cho tổ chức thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô.

3. Cam kết của người đại diện hợp pháp của tổ chức thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về số vốn của chương trình, dự án tài chính vi mô. Chương trình, dự án tài chính vi mô phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về biến động làm ảnh hưởng đến giá trị của số vốn này cho đến khi được cấp Giấy phép.

4. Văn bản của các thành viên góp vốn cam kết góp vốn cho tổ chức tài chính vi mô đúng tiến độ, mức vốn góp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

5. Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 (ba) năm đầu, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau đây: Phân tích thị trường, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm).

6. Hồ sơ, tài liệu chứng minh đáp ứng các quy định về mạng lưới hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô trong trường hợp chương trình, dự án tài chính vi mô có hoạt động từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trở lên.

7. Dự thảo các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô.

8. Danh sách nhân sự dự kiến trong đó mô tả chi tiết trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác đáp ứng được các yêu cầu của từng vị trí, chức danh:

a) Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban các Ủy ban thuộc Hội đồng thành viên;

b) Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát;

c) Tổng giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức.

9. Thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

10. Đối với chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này, phải nộp thêm:

a) Báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập xác định tài sản có, nợ phải trả của chương trình, dự án tài chính vi mô;

b) Báo cáo tình hình hoạt động năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của chương trình, dự án tài chính vi mô, trong đó báo cáo tóm tắt về cơ cấu tổ chức, tình hình tài chính và các dịch vụ hiện đang cung cấp cho khách hàng;

c) Thành phần hồ sơ quy định tại điểm đ, e, g, h khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

11. Đối với chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này, phải nộp thêm thành phần hồ sơ quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 14. Trình tự cấp Giấy phép

1. Tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 13 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến của:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc chuyển đổi thành tổ chức tài chính vi mô;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô đang thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô về hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô đối với sự phát triển của địa phương;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô, danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô (nếu cần thiết);

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi chương trình, dự án tài chính vi mô đề nghị chuyển đổi có các đơn vị trực thuộc đang hoạt động về việc đáp ứng các quy định về mạng lưới hoạt động;

đ) Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của ngân hàng nước ngoài.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.

5. Trong thời hạn 80 (tám mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc); chấp thuận về mạng lưới hoạt động (trong trường hợp đáp ứng các quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô); trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

6. Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô thông báo tới các chủ nợ, khách hàng gửi tiền tại chương trình, dự án tài chính vi mô về việc được cấp Giấy phép; ban hành các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật

các tổ chức tín dụng và các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô; bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và tiến hành các thủ tục cần thiết để khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 15. Khai trương hoạt động

1. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép phải tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tài chính vi mô phải khai trương hoạt động trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động (trừ trường hợp tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô).

Quá thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tài chính vi mô không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.

3. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô phải hoàn thành việc thông báo tới các chủ nợ, khách hàng gửi tiền tại chương trình, dự án tài chính vi mô về việc được cấp Giấy phép và có văn bản báo cáo về việc đã hoàn thành nội dung này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính trước khi tiến hành khai trương hoạt động.

4. Điều kiện khai trương hoạt động:

Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép chỉ được khai trương hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ban hành Điều lệ và gửi Ngân hàng Nhà nước;

b) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Có đủ vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Vốn điều lệ bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai trương hoạt động, trừ phần vốn góp bằng giá trị thực vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi. Vốn điều lệ được giải tỏa khi tổ chức tài chính vi mô đã khai trương hoạt động;

d) Có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

đ) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật đối với tổ chức tài chính vi mô;

e) Có các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô;

g) Đã công bố thông tin theo quy định tại Điều 25 Luật các tổ chức tín dụng.

5. Tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

Chương III
TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT

Mục 1
TÊN, THÀNH VIÊN GÓP VỐN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 16. Tên, trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô

1. Tên của tổ chức tài chính vi mô phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. Tên của tổ chức tài chính vi mô được đặt phù hợp với hình thức pháp lý, loại hình tương ứng như sau:

a) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tên riêng;

b) Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn và tên riêng.

2. Trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau:

a) Là nơi làm việc của Hội đồng thành viên, Ban điều hành, được ghi trong Giấy phép và đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm tên tòa nhà, số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn,

huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có);

c) Đảm bảo an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 17. Thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm tổ chức trong nước, cá nhân trong nước, ngân hàng nước ngoài.

2. Tổng số thành viên góp vốn không được vượt quá 05 (năm) thành viên trong đó có ít nhất một thành viên là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 18. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Tổ chức tài chính vi mô phải có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tài chính vi mô bao gồm Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

Điều 19. Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự

1. Hội đồng thành viên phải thành lập Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của hai ủy ban này. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, tổ chức tài chính vi mô phải gửi các quy định nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

2. Cơ cấu tổ chức của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên quyết định nhưng mỗi Ủy ban phải có tối thiểu hai thành viên, Trưởng ban là thành viên Hội đồng thành viên. Một thành viên Hội đồng thành viên chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Trưởng ban và các thành viên khác của hai Ủy ban do Hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

3. Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban tối thiểu gồm các nội dung sau đây:

a) Quy chế làm việc:

(i) Số lượng thành viên của Ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên;

(ii) Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban;

(iii) Việc họp bất thường của Ủy ban;

(iv) Việc đưa ra quyết định của Ủy ban;

b) Nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban:

(i) Đối với Ủy ban quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tài chính vi mô trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn;

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của tổ chức tài chính vi mô để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;

(ii) Đối với Ủy ban nhân sự:

- Tham mưu cho Hội đồng thành viên về quy mô và cơ cấu Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của tổ chức tài chính vi mô;

- Tham mưu cho Hội đồng thành viên xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh liên quan đến các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng thành viên trong việc ban hành các quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với người điều hành, cán bộ, nhân viên của tổ chức tài chính vi mô.

Mục 2
TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên tổ chức tài chính vi mô phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

b) Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật từ 02 (hai) năm trở lên và có bằng đại học trở lên;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội từ 02 (hai) năm trở lên hoặc có kinh nghiệm quản lý, điều hành tổ chức có hoạt động tài chính vi mô từ 03 (ba) năm trở lên.

Điều 21. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban kiểm soát

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan hoặc có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệp làm việc ở vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô.

3. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm

hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.

4. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 22. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc (Giám đốc)

Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật.

3. Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc ít nhất 02 (hai) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật hoặc hoặc có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

4. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bổ nhiệm.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 23. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh

1. Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung); Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực này

và có ít nhất 02 (hai) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

3. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.

4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Mục 3
CHẤP THUẬN DANH SÁCH DỰ KIẾN NHÂN SỰ CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VĨ MÔ

Điều 24. Hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô

1. Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Lý do của việc bầu, bổ nhiệm nhân sự;

b) Danh sách dự kiến nhân sự, trong đó nêu rõ: họ và tên, chức danh hiện tại (tại tổ chức tài chính vi mô và/hoặc doanh nghiệp, tổ chức khác - nếu có) và chức danh dự kiến bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tài chính vi mô;

c) Cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại và dự kiến sau khi bầu, bổ nhiệm của tổ chức tài chính vi mô (đối với trường hợp đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự giữ chức danh thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát). Trong đó, nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng thành viên; số lượng thành viên Ban kiểm soát; số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát;

d) Cam kết nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

2. Văn bản thông qua danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô (đối với nhân sự Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát phải nêu rõ nhiệm kỳ), cụ thể:

a) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: văn bản của người đại diện hợp pháp của chủ sở hữu;

b) Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

(i) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát: Văn bản của người đại diện hợp pháp của các thành viên góp vốn;

(ii) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc): Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

3. Sơ yếu lý lịch của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm:

a) Đối với trường hợp nhân sự có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó phải đầy đủ thông tin về án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Đối với nhân sự không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài cư trú trước khi đến Việt Nam cấp. Trường hợp người nước ngoài hiện cư trú tại Việt Nam từ đủ 06 (sáu) tháng trở lên, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp lý lịch tư pháp tại nơi người nước ngoài đang tạm trú.

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tài chính vi mô nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự tối đa 06 (sáu) tháng.

5. Bản kê khai người có liên quan với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các tài liệu khác chứng minh về việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện nhân sự theo quy định tại Điều 20, 21, 22 Thông tư này, có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật trong trường hợp nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm là cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên hoặc là sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nơi nhân sự dự kiến giữ chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô đã từng công tác (nếu có mức vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật).

Điều 25. Trình tự chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô

1. Chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), tổ chức tài chính vi mô lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức tài chính vi mô phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 26. Thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự

Văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tài chính vi mô có hiệu lực trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký. Quá thời hạn trên mà tổ chức tài chính vi mô không hoàn thành việc bầu, bổ nhiệm nhân sự, văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tài chính vi mô không còn giá trị.

Chương IV
VỐN ĐIỀU LỆ, TỶ LỆ SỞ HỮU VỐN GÓP VÀ CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP, MUA LẠI PHẦN VỐN GÓP

Điều 27. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô là vốn đã được chủ sở hữu thực cấp hoặc vốn đã được các thành viên góp vốn thực góp và được ghi vào Điều lệ.

2. Việc thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay dưới bất kỳ hình thức nào để góp vốn vào tổ chức tài chính vi mô và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

Điều 28. Hình thức góp vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô được góp bằng tiền là đồng Việt Nam đối với phần vốn góp của thành viên góp vốn, giá trị thực vốn được giao, vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Giá trị thực vốn được giao, vốn được cấp của chương trình, dự án tài chính vi mô chuyển đổi là chênh lệch giữa tài sản có và nợ phải trả của chương trình, dự án tài chính vi mô trên báo cáo kiểm toán độc lập trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và được cơ quan có thẩm quyền, tổ chức sở hữu vốn được giao, vốn được cấp có văn bản giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ để tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô.

Điều 29. Tỷ lệ sở hữu vốn góp

1. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của tất cả các thành viên góp vốn là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải đạt tỷ lệ tối thiểu 25% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

2. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn trong nước không phải là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các thành viên góp vốn nước ngoài không được vượt quá tỷ lệ sở hữu vốn góp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

4. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của một thành viên góp vốn là cá nhân tối đa không vượt quá 05% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

5. Tỷ lệ sở hữu vốn góp của một thành viên góp vốn và người có liên quan tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 30. Mua lại phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô

1. Yêu cầu mua lại phần vốn góp của thành viên góp vốn, điều kiện thanh toán và xử lý phần vốn góp thực hiện theo quy định về mua lại phần vốn góp của Luật Doanh nghiệp.

2. Điều kiện để tổ chức tài chính vi mô mua lại phần vốn góp của thành viên bao gồm:

a) Kinh doanh liên tục có lãi trong 05 (năm) năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và không có lỗ lũy kế;

b) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 05 (năm) năm liền kề trước năm đề nghị mua lại phần vốn góp và đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại phần vốn góp;

d) Sau khi thanh toán hết phần vốn góp được mua lại, tổ chức tài chính vi mô vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định.

Điều 31. Chuyển nhượng phần vốn góp

1. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải tuân thủ các quy định của Điều 29 Thông tư này, Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, thành viên sáng lập chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp cho thành viên sáng lập khác với điều kiện đảm bảo các tỷ lệ sở hữu vốn góp quy định tại Điều 29 Thông tư này.

3. Đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các thành viên góp vốn được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho thành viên góp vốn, tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên đảm bảo:

a) Không làm thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tài chính vi mô;

b) Ưu tiên chuyển nhượng phần vốn cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ với cùng điều kiện;

c) Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân khác chỉ được thực hiện khi các thành viên góp vốn còn lại không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày chào bán và được thực hiện theo các điều kiện không ưu đãi hơn các điều kiện chuyển nhượng cho các bên góp vốn còn lại trong tổ chức tài chính vi mô;

d) Tổ chức, cá nhân khác nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ thành viên phải đáp ứng điều kiện tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

4. Việc chuyển nhượng vốn góp phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Hồ sơ, trình tự chấp thuận việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chương V
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Điều 32. Nội dung hoạt động

1. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động huy động vốn sau:

a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

(i) Tiết kiệm bắt buộc;

(ii) Tiền gửi tự nguyện;

b) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác để sử dụng vào các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn theo quy định của tổ chức tài chính vi mô.

4. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô trong tổng dư nợ cho vay tối thiểu 90%.

5. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng tài chính vi mô không được vượt quá 50 (năm mươi) triệu đồng.

Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng khác không được vượt quá 100 (một trăm) triệu đồng.

6. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

7. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện một số hoạt động kinh doanh khác sau:

a) Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn;

b) Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô;

c) Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô;

d) Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

Điều 33. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được ghi trong Giấy phép tối đa không quá 50 (năm mươi) năm.

2. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện việc thay đổi thời hạn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. Địa bàn hoạt động

1. Địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được quy định trong Giấy phép.

2. Việc chuyển đổi mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô được cấp Giấy phép trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

3. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện mở rộng mạng lưới hoạt động ra ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 35. Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính vi mô

Tổ chức tài chính vi mô thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính quy mô nhỏ quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tài chính vi mô.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Điều 36. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Làm đầu mối thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; trình Thống đốc xem xét, quyết định cấp Giấy phép, chấp thuận danh sách những người được dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô, chấp thuận việc chuyển đổi các đơn vị trực thuộc của chương trình, dự án tài chính vi mô.

2. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn địa bàn tỉnh, thành phố nơi có Cục thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chủ trì phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

4. Xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 37. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi không có Cục thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) theo quy định tại Thông tư này.

3. Kiểm tra, chỉ đạo, giám sát tổ chức tài chính vi mô thực hiện và đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước trước khi tiến hành khai trương hoạt động và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về điều kiện và tình hình tiến hành khai trương hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra tổ chức tài chính vi mô có hoạt động trên địa bàn trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức tài chính vi mô đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định về thành viên sáng lập tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì vẫn được tiếp tục hoạt động và không phải điều chỉnh lại thành viên sáng lập.

2. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tài chính vi mô đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải hoàn tất việc thành lập Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

3. Đối với các hợp đồng cho vay được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tài chính vi mô và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho vay hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tại Thông tư số 02/2008/TT-NHNN ngày 02/4/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/2007/NĐ-CP ngày 15/11/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam hết hiệu lực thi hành.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

Phụ lục số 01a

Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp thành lập tổ chức tài chính vi mô

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /20.../TT-NHNN ngày.../.../20... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô;

Căn cứ Biên bản cuộc họp thành viên sáng lập hoặc văn bản của chủ sở hữu là (tên tổ chức) ngày... tháng... năm... về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.....;

Các thành viên sáng lập (hoặc chủ sở hữu) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tài chính vi mô với các nội dung sau đây:

1. Tên Tổ chức tài chính vi mô:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có);
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có);
- Tên giao dịch (nếu có).

2. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số fax,

3. Địa bàn hoạt động:

4. Nội dung hoạt động: (ghi rõ các nội dung đề nghị)

5. Thời hạn hoạt động:

6. Vốn điều lệ:

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

- Thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký khai trương và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Các thành viên sáng lập (hoặc chủ sở hữu) tổ chức tài chính vi mô..... (Thành viên sáng lập là cá nhân ký và ghi đầy đủ họ và tên, thành viên sáng lập là pháp nhân (hoặc chủ sở hữu) do người đại diện theo pháp luật ký, đóng dấu và ghi đầy đủ họ tên).

Phụ lục số 01b

Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động trường hợp thành lập tổ chức tài chính vi mô trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /20.../TT-NHNN ngày.../.../20... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô;

Căn cứ Biên bản cuộc họp thành viên sáng lập hoặc văn bản của chủ sở hữu là (tên tổ chức) ngày... tháng... năm... về việc thành lập tổ chức tài chính vi mô.....;

..... (Tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô đề nghị chuyển đổi) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tài chính vi mô với các nội dung sau đây:

1. Tên Tổ chức tài chính vi mô:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có);

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có);

- Tên giao dịch (nếu có).

2. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số fax,

3. Địa bàn hoạt động:

4. Nội dung hoạt động: (ghi rõ các nội dung đề nghị)

5. Thời hạn hoạt động:

6. Vốn điều lệ:

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

- Kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan của chương trình, dự án tài chính vi mô... (tên chương trình, dự án tài chính vi mô).

- Thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký khai trương và công bố thông tin theo qui định của pháp luật.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Người đại diện hợp pháp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thực hiện chương trình, dự án tài chính vi mô đề nghị chuyển đổi ký (trong trường hợp chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc các thành viên góp vốn ký (trong trường hợp chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thành tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên).

(Thành viên sáng lập là cá nhân ký và ghi đầy đủ họ tên, thành viên sáng lập là pháp nhân do người đại diện theo pháp luật ký, đóng dấu và ghi đầy đủ họ tên).

Phụ lục số 02

Sơ yếu lý lịch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Ảnh màu (4 x 6) đóng dấu giáp lai của cơ quan xác nhận lý lịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Về bản thân

- Họ và tên khai sinh:

- Họ và tên thường gọi:

- Bí danh:

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Nơi sinh:

- Quốc tịch:

+ Quốc tịch gốc:

+ Các quốc tịch hiện nay:

- Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu:

- Địa chỉ theo chứng minh nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu):

- Địa chỉ cư trú hiện nay:

- Số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi cấp, ngày cấp:

- Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện, số vốn góp và tỷ lệ vốn góp (trường hợp thành viên góp vốn là pháp nhân):

2. Trình độ học vấn

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm).

3. Quá trình công tác

- Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (từ năm 18 tuổi đến nay) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính.

- Các chức vụ đã đảm nhiệm tại các tổ chức khác.

- Chức vụ dự kiến được bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tài chính vi mô.

- Khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

4. Mối quan hệ

- Kê đầy đủ mối quan hệ với người có liên quan gồm: bố, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị em ruột (trong đó nêu rõ tên, tuổi, địa chỉ cư trú, nơi công tác);

- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của pháp nhân; tên, ngày, tháng, năm sinh và số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của cá nhân, của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó.

5. Cam kết trước pháp luật

- Tôi cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ tổ chức tài chính vi mô.

- Tôi cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

6. Chữ ký và họ tên đầy đủ của người khai

7. Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi người khai đăng ký hộ khẩu thường trú (nếu thành viên góp vốn là cá nhân) hoặc cơ quan nơi người khai đang làm việc (nếu là người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân).

(Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết).

Phụ lục số 03a

Mẫu Giấy phép đối với trường hợp thành lập tổ chức tài chính vi mô

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày… tháng… năm…*

GIẤY PHÉP

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số /20.../TT-NHNN ngày.../.../20... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Tổ chức tài chính vi mô..... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Tổ chức tài chính vi mô sau đây:

1. Tên của Tổ chức tài chính vi mô:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:

- Tên viết tắt:

- Địa chỉ trụ sở chính:

2. Chủ sở hữu/các thành viên góp vốn và tỷ lệ vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô:

3. Vốn điều lệ:

4. Nội dung, phạm vi hoạt động: (ghi rõ nội dung chấp thuận)

5. Thời hạn hoạt động:

6. Địa bàn hoạt động:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức tài chính vi mô phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Giấy phép tổ chức tài chính vi mô được lập thành 05 (năm) bản chính: 01 (một) bản cấp cho tổ chức tài chính vi mô; 01 (một) bản để đăng ký doanh nghiệp; 03 (ba) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm: 01 (một) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 01 (một) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính; 01 (một) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND Tỉnh/Thành phố…;
- Bộ Công an;
- Lưu VP, TTGSNH.

Phụ lục số 03b

Mẫu Giấy phép đối với trường hợp thành lập tổ chức tài chính vi mô trên cơ sở chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CH Ủ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày… tháng… năm…*

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số /20.../TT-NHNN ngày.../.../20... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động tổ chức tài chính vi mô;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Tổ chức tài chính vi mô..... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Tổ chức tài chính vi mô sau đây:

1. Tên của Tổ chức tài chính vi mô:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh:

- Tên viết tắt:

- Địa chỉ trụ sở chính:

2. Chủ sở hữu/các thành viên góp vốn và tỷ lệ vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô:

3. Vốn điều lệ:

4. Nội dung, phạm vi hoạt động: (ghi rõ nội dung chấp thuận)

5. Thời hạn hoạt động:

6. Địa bàn hoạt động:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức tài chính vi mô phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Tổ chức tài chính vi mô kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan của chương trình, dự án tài chính vi mô... (tên chương trình, dự án tài chính vi mô) và có trách nhiệm thông báo đến các chủ nợ, khách gửi tiền về việc được cấp Giấy phép.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 5. Giấy phép tổ chức tài chính vi mô được lập thành 05 (năm) bản chính: 01 (một) bản cấp cho tổ chức tài chính vi mô; 01 (một) bản để đăng ký doanh nghiệp; 03 (ba) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm: 01 (một) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 01 (một) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính; 01 (một) bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- UBND Tỉnh/Thành phố…;
- Bộ Công an;
- Lưu VP, TTGSNH.

Phụ lục số 04

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Thông tin người kê khai

2. Người có liên quan

STT	Người có liên quan	Mối quan hệ với người khai	Đã tham gia góp vốn tổ chức tín dụng		Tỷ lệ góp vốn điều lệ thành lập tổ chức tài chính vi mô
			Tên, địa chỉ tổ chức tín dụng	Tỷ lệ góp vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguyễn Văn A	Người khai			
2	Nguyễn Thị B				
3	Công ty X				
…					
Tổng cộng				% (chi tiết từng tổ chức tín dụng)	

Tôi cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người khai (7)

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THEO MẪU

1. Đối với phần kê khai Thông tin người kê khai: Kê khai thông tin của thành viên góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô.

a) Đối với cá nhân, kê khai các nội dung sau đây:

- Họ và tên;

- Tên thường gọi;

- Ngày, tháng, năm sinh;

- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú;

- Địa chỉ cư trú hiện nay;

- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác; nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp;

- Chức vụ được bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tài chính vi mô đề nghị thành lập.

b) Đối với tổ chức, kê khai các nội dung sau đây:

- Tên tổ chức;

- Địa chỉ;

- Số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp.

2. Đối với phần kê khai Người có liên quan

2.1. Cột (3): Căn cứ mối quan hệ thực tế của người có liên quan ở cột (2) thuộc trường hợp cụ thể theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan để điền vào cột (3).

2.2. Cột (4): Ghi rõ tên, địa chỉ các tổ chức tín dụng đã tham gia góp vốn.

2.3. Cột (5): Ghi cụ thể tỷ lệ sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ vốn góp vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tại thời điểm đăng ký tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô.

2.4. Cột (6): Ghi cụ thể tỷ lệ vốn góp đăng ký, tham gia góp để thành lập tổ chức tài chính vi mô.

2.5. Đối với phần kê khai tại (7): Nếu là tổ chức, người ký tên người khai là đại diện hợp pháp của tổ chức và đóng dấu.